

Số: 15 /QĐ-SKHCN

Gia Lai, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Công khai dự toán ngân sách năm 2026
GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- WEBSITE Sở;
- Lưu: VT, VP



GIÁM ĐỐC

Trần Kim Kha

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai

Biểu số 1
Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai
Mã QHNS: 1072918 - Chương: 417
(Kèm theo quyết định số: 15 /QĐ-SKHCHN ngày 16 tháng 01 năm 2026)

đvt: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TT Phân tích đo lường chất lượng	TT Ứng dụng tiên bộ KH&CN	TT Chuyển đổi số
	Mã QHNS			1072919	1006991	1048434	1147187	1135909
A	B			2	3	4	5	7
I	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	157.764.000.000	75.232.600.000	52.000.000.000	8.849.000.000	1.917.000.000	90.000.000	12.376.600.000
1	SỐ THU, CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	229.000.000						
	Số thu phí, lệ phí	229.000.000						
	Phí	223.000.000						
	Phí thẩm định an toàn bức xạ	155.000.000						
	Phí thẩm định Điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	10.000.000						
	Phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ	5.000.000						
	Phí Sử dụng tần số vô tuyến điện	50.000.000						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	3.000.000						
	Lệ phí	6.000.000						
	Lệ phí công bố hợp chuẩn quy	1.000.000						
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ	5.000.000						
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại							
2.1	Chi quản lý hành chính							
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	179.000.000						
3.1	Phí	173.000.000						
	Phí thẩm định an toàn bức xạ	155.000.000						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động khoa học và công nghệ	10.000.000						
	Phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ	5.000.000						
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	3.000.000						
	Phí Sử dụng tần số vô tuyến điện							
3.2	Lệ phí	6.000.000						
	Lệ phí công bố hợp chuẩn quy	1.000.000						
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ	5.000.000						
III	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	157.535.000.000	75.232.600.000	52.000.000.000	8.849.000.000	1.917.000.000	90.000.000	12.376.600.000
1	CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	23.899.000.000	23.899.000.000	19.123.000.000	4.776.000.000			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.777.000.000	19.777.000.000	15.463.000.000	4.314.000.000			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.777.000.000	19.777.000.000	15.463.000.000	4.314.000.000			

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TT Phân tích đo lường chất lượng	TT Ứng dụng tiên bộ KH&CN	TT Chuyển đổi số
	Mã QHNS			1072919	1006991	1048434	1147187	1135909
	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị							
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.122.000.000	4.122.000.000	3.660.000.000	462.000.000			
2	CHI SỰ NGHIỆP	133.636.000.000	51.333.600.000	32.877.000.000	4.073.000.000	1.917.000.000	90.000.000	12.376.600.000
2.1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	542.000.000	542.000.000	542.000.000	0	0	0	0
-	Trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo	68.000.000	68.000.000	68.000.000				
-	Trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo (Sau Đại học)	50.000.000	50.000.000	50.000.000				
-	Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ ngành và các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định	424.000.000	424.000.000	424.000.000				
2.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	133.094.000.000	50.791.600.000	32.335.000.000	4.073.000.000	1.917.000.000	90.000.000	12.376.600.000
2.1	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên	9.845.000.000	1.877.600.000					1.877.600.000
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên	9.845.000.000	1.877.600.000					1.877.600.000
2.2	Chi nghiệp vụ:	123.249.000.000	48.914.000.000	32.335.000.000	4.073.000.000	1.917.000.000	90.000.000	10.499.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ và chi tiền lương chuyên gia tại Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo	3.600.000.000						
-	Kinh phí thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định (hỗ trợ công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa...) (TW bổ sung có mục tiêu)	1.705.000.000						
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bị tác động, ảnh hưởng của việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã	648.000.000	648.000.000					648.000.000
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng	600.000.000	600.000.000					600.000.000
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	752.000.000						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nhiệm vụ chuyển tiếp, nhiệm vụ mở mới); hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.	17.203.000.000	17.203.000.000	17.203.000.000				
-	Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Gia Lai năm 2026	1.125.000.000						
-	Về đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ _ Trung tâm Khám phá KH&ĐMST	2.520.000.000						

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TT Phân tích đo lường chất lượng	TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN	TT Chuyển đổi số
	Mã QHNS			1072919	1006991	1048434	1147187	1135909
-	Kinh phí chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước; Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo chức năng của các ĐVSNCNCL trực thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền;	24.213.000.000	24.213.000.000	8.882.000.000	4.073.000.000	1.917.000.000	90.000.000	9.251.000.000
-	Các Nhiệm vụ thực hiện thúc đẩy triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW; Kế hoạch chuyển đổi số và hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền	70.883.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000	-	-	-	-